

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **735** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 8 năm 2018

T T CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 8.08.14.....
	Ngày: 27.1.8.148.....
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Mộ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mộ Đức;

Theo đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 08/8/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3844/TTr-STNMT ngày 22/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mộ Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: Chi tiết Biểu 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Chi tiết Biểu 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Chi tiết Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Chi tiết Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 20 công trình, dự án, với tổng diện tích là 112,04ha. Trong đó:

- Có 07 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 8,51 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 13 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 103,53 ha (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 08 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 7,47 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018.

Trong năm 2018, UBND huyện Mộ Đức đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 01 công trình, dự án (Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Mộ Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Mộ Đức xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên

và Môi trường chuyên thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh670).

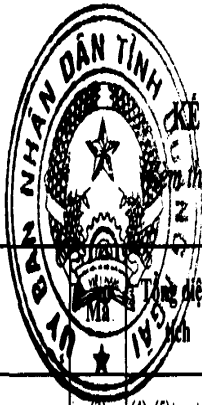
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.401,71	871,72	459,73	1.174,37	1.063,48	1.913,81	908,74	1.626,12	936,30	1.355,01	1.146,10	4.244,05	2.710,62	2.991,66
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.273,68	679,46	206,81	926,78	741,64	1.589,78	653,79	1.290,80	682,54	1.066,97	928,50	3.874,77	2.153,84	2.478,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.409,77	297,25	23,09	324,84	520,52	601,22	252,89	55,41	353,86	534,93	309,79	538,50	855,24	742,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.356,93	296,70	23,09	324,39	520,52	595,31	251,94	42,35	349,84	531,93	309,79	522,67	846,35	742,05
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	52,83	0,55		0,45		5,91	0,94	13,06	4,02	3,00		15,83	8,89	0,18
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.514,59	137,63	107,20	272,44	192,68	399,69	193,17	615,22	295,78	311,29	150,88	420,35	743,73	674,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,89	126,47	26,03	64,62	9,79	87,05	31,48	76,18	12,47	83,39	84,89	157,14	101,26	44,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580,92	2,53	13,65	110,68		47,55		210,55	17,97	14,46	158,53	1.574,17	160,73	270,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.460,76	58,41	5,77	145,31	17,66	419,16	173,34	199,57		120,11	207,30	1.147,81	236,28	730,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,03	2,15	30,85	8,89	0,98	24,36		65,18	1,40	2,79		4,95	49,71	6,77
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	204,73	55,02	0,22			10,75	2,91	68,69	1,08		17,11	31,85	6,89	10,21
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.964,96	191,42	239,51	214,59	320,27	317,94	243,23	291,06	251,86	287,44	217,33	365,67	517,53	507,11
2.1	Đất quốc phòng	QOP	35,74	1,07	0,01	3,48	0,11	4,50		2,12				4,37	4,19	15,89
2.2	Đất an ninh	CAN	0,93	0,93												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,67				0,55	10,81	4,32							5,99
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,49	1,74	0,16	0,06	2,64	8,25		1,42	5,42		0,11		0,38	5,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,49		2,02		1,04	2,98	1,73	0,23	0,55	6,10	0,28	0,87	0,12	1,57
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,47						2,47							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.609,95	102,18	23,82	63,45	97,71	130,54	70,40	85,92	107,10	111,08	118,18	217,90	209,70	271,97
	Đất giao thông	DGT	701,93	61,30	16,53	35,20	44,92	63,93	37,19	50,06	46,16	52,14	36,06	62,22	93,37	102,86
	Đất thủy lợi	DTL	772,29	28,24	3,10	23,77	40,92	56,34	28,36	5,75	48,81	51,64	75,91	146,91	107,52	155,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	28,28	0,31		0,04	0,16	0,16	0,01	23,64	0,02	0,01	0,14	0,01	0,12	3,65
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,12	0,02	0,02	0,01	0,04	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,01	2,01												
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,88	0,10	0,10	0,21	0,14	0,06	0,05	0,16	3,06	0,12	0,23	0,16	0,38	0,11

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thanh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,22	5,61	2,61	2,21	9,24	8,39	2,18	5,31	4,99	3,62	3,83	3,91	4,99	7,34
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,82	2,98	1,18	1,73	2,27	0,86	2,27	0,34	3,74	3,18	1,99	4,54	2,76	0,98
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất chợ	DCH	7,17	1,51	0,28	0,27	0,05	0,76	0,33	0,64	0,30	0,36		0,13	0,54	2,00
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,83		0,06	0,14	0,05	0,37		0,15	0,40		4,88		1,78	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,30		0,08	0,30	0,17	0,02			0,10	0,16	0,30	0,06	0,51	0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	774,96		38,32	39,48	88,32	79,60	55,68	47,38	56,05	67,59	40,82	75,27	83,96	102,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,63	53,63												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,95	5,50	0,47	0,68	0,26	0,29	0,27	0,46	0,41	0,58	0,26	0,52	0,63	0,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,42	1,17	0,38	0,14	1,25	1,46	0,05	0,60	0,32	0,78	0,25		0,87	1,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,17	0,85		0,91	0,50	0,91	0,29		0,19	0,11	0,40	0,51	0,24	1,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	840,08	18,24	49,24	61,19	37,22	71,85	42,90	101,73	73,80	73,92	30,70	38,37	159,75	81,17
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,53			0,63	0,34	2,47	7,98		0,30	0,03	4,32		0,18	2,28
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,38	0,13	0,65	0,58	1,29	0,60	0,54	1,10	1,25	1,23	0,58	0,75	0,84	0,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,88	0,19	0,28	0,35	0,11	0,83	0,13	0,26	0,05	0,33	0,39	0,49	0,41	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	377,57		122,06	42,91	87,09		55,64	1,99	2,05	17,75	10,44	22,73	5,46	9,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	136,35	5,63	1,96	0,29	1,63	2,46	0,83	47,70	3,86	7,78	5,41	3,83	48,51	6,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,16			0,01						0,01			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	163,07	0,84	13,41	33,00	1,57	6,09	11,72	44,26	1,90	0,60	0,27	3,61	39,25	6,55
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN														
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT														
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	863,38	863,38												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mộ Đứ	Đứ Lợi	Đứ Thắng	Đứ Nhuận	Đứ Chánh	Đứ Hiệp	Đứ Minh	Đứ Thanh	Đứ Hòa	Đứ Tân	Đứ Phú	Đứ Phong	Đứ Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		74,41	41,01					0,94	29,06	0,37	2,70	0,28	0,05		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	74,41	41,01					0,94	29,06	0,37	2,70	0,28	0,05		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,47	3,98					0,50		0,21	2,45	0,28	0,05		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,47	3,98					0,50		0,21	2,45	0,28	0,05		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,09	34,96					0,44	0,30	0,16	0,23				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,73	2,07						0,64		0,02				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,12							28,12						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7,37	5,48					0,85			0,79		0,25		
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13	0,13												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,75	3,14						0,10		0,26		0,25		
	Đất giao thông	DGT	1,16	1,02								0,14				
	Đất thủy lợi	DTL	1,21	1,09								0,12				
	Đất công trình năng lượng	DNL														
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV														

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mộ Đứ	Đứ Lợi	Đứ Thăng	Đứ Nhuận	Đứ Chánh	Đứ Hiệp	Đứ Minh	Đứ Thạnh	Đứ Hòa	Đứ Tân	Đứ Phú	Đứ Phong	Đứ Lân	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,03	1,03													
	Đất cơ sở y tế	DYT															
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,25												0,25		
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,10						0,10								
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51						0,40			0,11					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,77						0,35			0,42					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,21	2,21													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															


CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

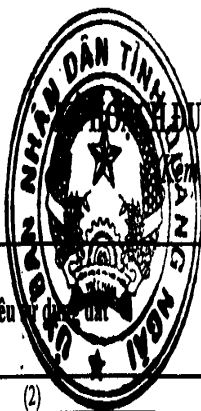
theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,29	0,50	0,45	0,45	0,45	0,45	1,39	0,45	0,82	3,15	0,73	0,50	0,45	0,50
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	0,00	0,21	2,45	0,28	0,05	0,00	0,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3,49						0,50		0,21	2,45	0,28	0,05		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,00													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,13	0,30	0,25	0,25	0,25	0,25	0,69	0,25	0,41	0,48	0,25	0,25	0,25	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,67	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,22	0,20	0,20	0,20	0,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,00													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	0,00													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0,00													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	0,00													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	28,12							28,12						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	1,90					0,15			0,68		0,25		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

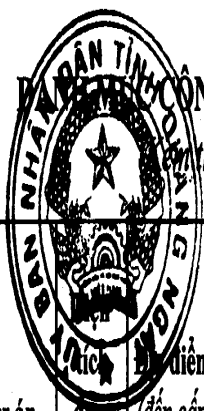

PHÂN BỐ DIỆN ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

Kế hoạch theo Quyết định số 995 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thanh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD		17,19	0,09						17,10						
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17,19	0,09						17,10						
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,19	0,09						17,10						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,33						0,20				0,13			
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	0,20							0,20						
	Đất giao thông	DGT	0,20							0,20						
	Đất thủy lợi	DTL														
	Đất công trình năng lượng	DNL														
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV														
	Đất cơ sở văn hóa	DVH														

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuân	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân	
	Đất cơ sở y tế	DYT															
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD															
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13										0,13				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															



CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
 theo Quyết định số 735 /QĐ-UBND ngày 24 /8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Quy hoạch (ha)	Điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Khu dân cư Quảng Trường	1,95	TT Mộ Đức	Tờ bản đồ: 3	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư Khu dân cư Quảng Trường, trung tâm thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức	25.043						25.043	vốn doanh nghiệp
2	QH chi tiết xây dựng KDC, điểm dân cư đã có các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc đấu giá QSDĐ tại xã Đức Hiệp (6 vị trí)	0,29	Xã Đức Hiệp	Tờ bản đồ: 11, 12, 17	Công văn số 808/UBND-KT ngày 04/8/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc cho phép lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư, điểm dân cư đã có các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đức Hiệp	0							KDC đã có cơ sở hạ tầng, KDC lổm không bố trí vốn
3	Khép kín khu dân cư, các điểm dân cư đã có cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân tại xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	0,37	Xã Đức Thạnh	Tờ bản đồ: 13, 19	Công văn số 1095/UBND-KT ngày 19/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng các KDC, các điểm dân cư đã có cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân tại xã Đức Thạnh	0							KDC đã có cơ sở hạ tầng, KDC lổm không bố trí vốn

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
4	Khép kín KDC để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (5 vị trí)	0,30	Xã Đức Phú	Tờ bản đồ: 15, 16, 18, 24, 28	Công văn số 574/UBND-KT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc cho phép lập quy hoạch khép kín KDC, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Phú	57					57	
5	Khép kín KDC thôn 1, thôn 3	0,41	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ: 1, 2 3	Công văn số 1112/UBND-KT ngày 23/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng các KDC, các điểm dân cư đã có công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Tân	0						KDC đã có cơ sở hạ tầng, KDC lờm không bố trí vốn
6	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - Đá Chát), đoạn Km0+00 - Km8+00	1,70	Xã Đức Hiệp	Tờ bản đồ: 11, 12	Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - Đá Chát), đoạn Km0+00 - Km8+00	6.000		6.000				
7	Khu dân cư Phước Chánh	3,49	Xã Đức Hòa	Tờ bản đồ số 3,4, 7	Quyết định chủ trương đầu tư số 539/QĐ-UBND, ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh	5.000					5.000	vốn doanh nghiệp
TỔNG CỘNG		8,51				36.100	0	6.000	0	0	30.100	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC**



Kèm theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình dự án	Diện tích (đến cấp xã)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Trồng rừng sản xuất	0,87	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ: 10	Công văn số 143/UBND-KT ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc chấp thuận địa điểm cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	
2	Trồng rừng sản xuất	1,48	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ: 9, 11	Công văn số 144/UBND-KT ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc chấp thuận địa điểm cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	
3	Trang trại tổng hợp trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi	1,77	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ: 16	Công văn số 149/UBND-KT ngày 03 tháng 3 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc chấp thuận địa điểm cho thuê đất để thực hiện phương án: Trang trại tổng hợp trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	
4	Trang trại chăn nuôi gia súc chất lượng cao Sông Trà	18,99	TT Mộ Đức	Tờ bản đồ: 18, 23	Quyết định chủ trương đầu tư số 256/QĐ-UBND, ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Trang trại chăn nuôi gia súc chất lượng cao Sông Trà	
5	Mô hình kinh tế trồng cây lâu năm, cây ăn quả, rừng sản xuất kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm của ông Nguyễn Trọng Sang	5,50	TT Mộ Đức	Tờ bản đồ: 18, 24	Công văn số 317/UBND-KT ngày 13 tháng 4 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc chấp thuận đầu tư mô hình kinh tế trồng cây lâu năm, cây ăn quả, rừng sản xuất kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm của ông Nguyễn Trọng Sang, thị trấn Mộ Đức	
6	Mô hình kinh tế trồng cây lâu năm, cây ăn quả, rừng sản xuất kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm của ông Lê Văn Dục	5,30	TT Mộ Đức	Tờ bản đồ: 23	Công văn số 318/UBND-KT ngày 13 tháng 4 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc chấp thuận đầu tư mô hình kinh tế trồng cây lâu năm, cây ăn quả, rừng sản xuất kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm của ông Lê Văn Dục, thị trấn Mộ Đức	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
7	Trồng rau, củ, quả ứng dụng công nghệ cao	41,16	Xã Đức Minh	Tờ bản đồ: 16, 19	Quyết định chủ trương đầu tư số 253/QĐ-UBND, ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Trồng rau, củ, quả ứng dụng công nghệ cao	
8	Trang trại tổng hợp Lê Thái	5,00	Xã Đức Minh	Tờ bản đồ: 4	Quyết định chủ trương đầu tư số 1584/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Trang trại tổng hợp Lê Thái	
9	Trang trại trồng cây nông nghiệp ngắn ngày	3,54	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 21, 24	Quyết định chủ trương đầu tư số 415/QĐ-UBND, ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Trang trại trồng cây nông nghiệp ngắn ngày	
10	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 16	0,05	xã Đức Thạnh	tờ số 01	Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 24/4/2018 của UBND huyện Mộ Đức	
11	Vùng trồng rau, củ và quả được liệu công nghệ cao	11,30	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 22	Quyết định chủ trương đầu tư số 995/QĐ-UBND, ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Vùng trồng rau, củ và quả được liệu công nghệ cao	
12	Gia trại tổng hợp tại thị trấn Mộ Đức	2,67	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 18	Công văn 193/UBND-NL ngày 06 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc thỏa thuận địa điểm thực hiện Phương án gia trại tổng hợp	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
13	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	5,90	13 xã, thị trấn	Xã Đức Minh (Tờ số 8, thửa: 888, 1698, 528; Tờ số 11, thửa: 1369, 1382, 1383); TT Mộ Đức (Tờ số 9, thửa 34; tờ số 13, thửa 126, 603; tờ số 6, thửa 363); Xã Đức Lĩnh (Tờ số 29, thửa 724, 729, 728, 725, 727; tờ số 28, thửa 70; tờ số 33, thửa 1370; tờ số 30, thửa 162; tờ số 32, thửa 511; tờ số 47, thửa 748; tờ số 17, thửa 426); Xã Đức Tân (tờ số 02, thửa 502); Xã Đức Chánh (tờ số 18, thửa 1697, 1696; tờ số 10, thửa 234); Xã Đức Hiệp (tờ số 12, thửa 1083); Xã Đức Thắng (tờ số 11, thửa 155; tờ số 24, thửa 136; tờ số 7, thửa 179); Loại đất: HNK, CLN		
TỔNG CỘNG		103,53				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ



ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN NĂM 2018 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

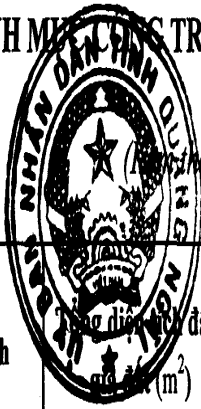
Kèm theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khép kín khu dân cư, các điểm dân cư đã có cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân tại xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	0,37	0,21		Xã Đức Thạnh	Tờ bản đồ: 13, 19	Công văn số 1095/UBND-KT ngày 19/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng các KDC, các điểm dân cư đã có cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân tại xã Đức Thạnh
2	Khép kín KDC để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (5 vị trí)	0,30	0,05		Xã Đức Phú	Tờ bản đồ: 15, 16, 18, 24, 28	Công văn số 574/UBND-KT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc cho phép lập quy hoạch khép kín KDC, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Phú
3	Khép kín KDC thôn 1, thôn 3	0,41	0,28		Xã Đức Tân	Tờ bản đồ: 1, 2, 3	Công văn số 1112/UBND-KT ngày 23/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng các KDC, các điểm dân cư đã có công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Tân
4	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - Đá Chát), đoạn Km0+00 - Km8+00	1,70	0,50		Xã Đức Hiệp	Tờ bản đồ: 11, 12	Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - Đá Chát), đoạn Km0+00 - Km8+00

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
5	Trang trại trồng cây nông nghiệp ngắn ngày	3,54	0,30		Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 21, 24	Quyết định chủ trương đầu tư số 415/QĐ-UBND, ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh
6	Vùng trồng rau, củ và quả được liệu công nghệ cao	11,30	0,38		Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 22	Quyết định chủ trương đầu tư số 995/QĐ-UBND, ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh
7	Trang trại chăn nuôi gia súc chất lượng cao sông Trà	18,99	3,30		Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 18, 23, 24	Quyết định chủ trương đầu tư số 256/QĐ-UBND, ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh
8	Khu dân cư Phước Chánh	3,49	2,45		Xã Đức Hòa	Tờ bản đồ số 3,4, 7	Quyết định chủ trương đầu tư số 539/QĐ-UBND, ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh
Tổng cộng		40,10	7,47				

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2018
CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC



theo Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích đất đấu giá (m ²)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu dân cư Soi La	1,14	Tờ bản đồ: 10, 14	Xã Đức Thắng	Công văn số 225/UBND-KT, ngày 14/3/2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc cho phép lập quy hoạch chi tiết xây dựng KDC để giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đức Thắng
TỔNG CỘNG		1,14			